

Bản án số: 57/2026/HNGĐ-ST

Ngày 30-6-2026

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Thành Dũng

Ông Ngô Ngọc Khương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Hiền- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2026/TLST-HNGĐ ngày 21/4/2026 về việc: “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Ngũ Thị Y**, sinh năm 1986

Địa chỉ: **Thôn T, xã Q, tỉnh Tuyên Quang.**

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Quang C**, sinh năm 1985

Địa chỉ: **Khu H, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.**

(Chị **Y**, anh **C** có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị **Ngũ Thị Y** trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện của mình như sau:

Chị và anh **Nguyễn Quang C** kết hôn tự nguyện với nhau vào ngày 05/9/2024 có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ** nay là **xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với gia đình nhà anh **C** tại **xã Đ**. Quá trình chung sống, vợ chồng chị hòa thuận đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị và anh **C** đã sống ly thân từ tháng 10/2025 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Quang C**.

Về con chung: Chị và anh **C** không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh **Nguyễn Quang C** trình bày: Anh xác nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị **Y** trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng anh hòa thuận đến tháng 8/2025 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh bị tai nạn, không đi lại được nhưng chị **Y** không quan tâm, chăm sóc anh. Tháng 9/2025 chị **Y** đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở tại **Thôn T, xã Q, tỉnh Hà Giang**. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh vẫn còn tình cảm với chị **Y** nên anh không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên từ khi vợ chồng sống ly thân, anh và chị **Y** không liên lạc, gặp gỡ nhau và anh cũng không có biện pháp hàn gắn với chị **Y**.

Về con chung: Anh và chị **Y** không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Tòa án xác minh tại nơi cư trú của bị đơn, nội dung xác minh thể hiện như sau: Chị **Ngũ Thị Y** và anh **Nguyễn Quang C** kết hôn tự nguyện với nhau vào ngày 05/9/2024, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nay là xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Quá trình chung sống, hai bên hòa thuận đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do anh **C** bị tai nạn, chị **Y** không quan tâm chăm sóc mà bỏ về **Thôn T, xã Q, tỉnh Hà Giang** để ở. Hai bên sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị **Y** xin ly hôn anh **C**, quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì thực tế hiện nay anh chị đã sống ly thân. Chị **Y** và anh **C** không có con chung. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Vợ chồng chị **Y** và anh **C** có hay không thì địa phương không nắm được.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tổ tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 35; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Ngũ Thị Y**, đề nghị Hội đồng xét cho chị **Ngũ Thị Y** được ly hôn anh **Nguyễn Quang C**.

- Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Chị **Y** và anh **C** không đề nghị nên không phải giải quyết.

- Về án phí: Chị **Y** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng dân sự:

Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và nơi cư trú của bị đơn là tại **xã Đ, tỉnh Phú Thọ** nên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, chị **Y** có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, anh **C** có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị **Y** và anh **C** vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Ngũ Thị Y** và anh **Nguyễn Quang C** kết hôn với nhau vào ngày 05/9./2024 có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nay là xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, hôn nhân giữa chị **Y** và anh **C** đảm bảo các điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của các đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy trong quá trình chung sống, chị **Y** và anh **C** hòa thuận đến năm 2025 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **C** bị tai nạn, chị **Y** không còn quan tâm yêu thương anh **C**. Toà án xác minh tại nơi cư trú của bị đơn thì tình trạng hôn nhân giữa chị **Y** và anh **C** không được hạnh phúc, đã sống ly thân từ năm 2025 đến nay, không còn chung sống cùng nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị **Y** và anh **C** mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Y** về việc xin ly hôn anh **C** là có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Ngũ Thị Y** nên xử cho chị **Y** được ly hôn anh **Nguyễn Quang C**.

[2.2] Về con chung: Chị **Y** và anh **C** xác nhận không có con chung. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị **Y** và anh **C** không đề nghị nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị **Ngũ Thị Y** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật nhân và gia đình.
- Căn cứ: khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Ngũ Thị Y** được ly hôn anh **Nguyễn Quang C.**
2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không phải giải quyết.
4. Về án phí: Chị **Ngũ Thị Y** phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003589 ngày 21/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị **Y** đã nộp đủ án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 5 – Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 5;
- UBND xã Đoan Hùng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yên